

PHỤ LỤC SỐ 02
BIỂU MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ HƯỚNG DẪN LẬP, TRÌNH BÀY
CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Ban hành kèm theo Thông tư số/2022/TT-BTC ngày .../.../2022 của Bộ Tài chính
hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Ngân hàng phát triển Việt Nam)

A. BIỂU MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Mẫu số: B01/NHPT

*Ban hành kèm theo Thông tư số
ngày tháng năm*

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngàytháng.....năm.....

DVT: triệu đồng VN

S T T	Chỉ tiêu	Mã số	Thuy ết minh	Nă m nay	Nă m trướ c	<i>Hướng dẫn cách lấy số liệu từ CĐTKKT</i>
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)
A	Tài sản					
I	Tiền mặt và chứng từ có giá trị ngoại tệ	100	1			DN TK 10
II	Tiền gửi tại NHNN	110	2			DN TK 11
III	Tiền gửi tại các TCTD khác	120	3			CT 120 = CT 121 + CT 122
1	Tiền gửi tại các TCTD khác	121				DN TK 131 -> 136
2	Dự phòng rủi ro (***)	122				DC TK 139
IV	Cho vay khách hàng	200	4			DN TK 2
V	Góp vốn, đầu tư dài hạn	220	5			CT 220 = CT 221 + CT 222+ CT223 +CT 224 + CT 225
1	Đầu tư vào công ty con	221				DN TK 341, 345
2	Góp vốn liên doanh	222				DN TK 342, 346
3	Đầu tư vào công ty liên kết	223				DN TK 343, 347
4	Đầu tư dài hạn khác	224				DN TK 344, 348
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (***)	225				DC TK 349
VI	Tài sản cố định	230				CT 230 = CT 231 + CT 234

					+ CT 237
1	Tài sản cố định hữu hình	231	6		CT 231 = CT 232 + CT 233
<i>a</i>	<i>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</i>	232			<i>DN TK 301</i>
<i>b</i>	<i>Hao mòn TSCĐ hữu hình (***)</i>	233			<i>DC TK 3051</i>
2	Tài sản cố định thuê tài chính	234	7		CT234=CT235+CT236
<i>a</i>	<i>Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</i>	235			<i>DN TK 303</i>
<i>b</i>	<i>Hao mòn TSCĐ thuê tài chính (***)</i>	236			<i>DC TK 3053</i>
3	Tài sản cố định vô hình	237	8		CT 237 = CT 238+CT 239
<i>a</i>	<i>Nguyên giá TSCĐ vô hình</i>	238			<i>DN TK 302</i>
<i>b</i>	<i>Hao mòn TSCĐ vô hình (***)</i>	239			<i>DC TK 3052</i>
VII	Tài sản Có khác	250	9		CT 250 = CT 251+ CT 265 + CT 266 + CT 267
1	Các khoản phải thu	251			CT 251 = CT 252 + CT 260
1.1	Các khoản nợ phải thu	252			CT 252 = CT 253 + CT 254 + CT 255 + CT 256 + CT257
<i>a</i>	<i>Chờ NSNN thanh toán</i>	253			<i>DN TK 3539</i>
<i>b</i>	<i>Tạm ứng</i>	254			<i>DN TK 3531, 3612, 3613, 3622, 3623</i>
<i>c</i>	<i>Lãi, phí phải thu</i>	255			<i>DN TK 39</i>
<i>d</i>	<i>Các khoản phải thu khác</i>	256			<i>DN TK 351, 352, 3532, 3535,355, 3591, 3592, 3614, 3615, 3619, 3629, 369.</i>
<i>e</i>	<i>Dự phòng phải thu khó đòi (***)</i>	257			<i>DC TK 3597, 3598, 3599</i>
1.2	Phải thu trong hoạt động thanh toán	260			CT 260 = CT 261 + CT 262
<i>a</i>	<i>Chờ thanh toán ghi thu-ghi chi vốn ODA cho vay lại</i>	261			<i>Chênh lệch DN>DC TK 54</i>
<i>b</i>	<i>Thanh toán khác</i>	262			<i>Chênh lệch DN>DC TK (50, 51)</i>
2	Vật liệu, công cụ dụng cụ	265			<i>DN TK 31</i>
3	Xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ	266			<i>DN TK 32</i>
4	Tài sản Có khác	267			<i>DN TK 38 (Trừ TK 384), (DN-DC) TK 47</i>

	TỔNG TÀI SẢN CÓ	300		-	<u>CT 300 = CT 100 + CT 110</u> <u>+ CT 120 + CT 200 + CT</u> <u>220+ CT 230 + CT 250</u>
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	510	10		CT 510 = CT 511+ CT 512 + CT 513 + CT 514
1	Tiền gửi của KBNN	511			<i>DC TK 401, 402</i>
2	Vay NHNN	512			<i>DC TK 403, 404</i>
3	Vay NSNN	513			<i>DC TK 407, 408</i>
4	Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với KBNN	514			<i>DC TK 405</i>
II	Tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	520	11		CT 520 = CT 521 + CT 522
1	Tiền gửi của các TCTD khác	521			<i>DC TK 411, 412, 413, 414</i>
2	Vay các TCTD khác	522			<i>DC TK 415, 416, 417, 418, 419</i>
III	Tiền gửi của khách hàng	530	12		CT 530 = CT 531+ CT 532 + CT 533
1	Tiền gửi của khách hàng trong nước	531			<i>DC TK 421, 422</i>
2	Tiền gửi của khách hàng nước ngoài	532			<i>DC TK 425,426</i>
3	Ký quỹ, tiền gửi bảo đảm thanh toán	533			<i>DC TK 427,428</i>
IV	Vốn nhận uỷ thác đầu tư	540	13		CT 540 = CT 541 + CT 542 + CT 545 + CT 548
1	Nhận vốn ODA cho vay lại	541			<i>DC TK 4412, 4422 (chi tiết)</i>
2	Vốn uỷ thác hỗ trợ sau đầu tư	542			<i>CT 542 = CT 543 + CT 544</i>
<i>a</i>	<i>Vốn nhận uỷ thác hỗ trợ sau đầu tư</i>	<i>543</i>			<i>DC TK 44 (chi tiết)</i>
<i>b</i>	<i>Cấp hỗ trợ sau đầu tư (***)</i>	<i>544</i>			<i>DN TK 3841</i>
3	Vốn uỷ thác cấp phát	545			<i>CT 545 = CT 546 +CT 547</i>
<i>a</i>	<i>Vốn nhận uỷ thác cấp phát</i>	<i>546</i>			<i>DC TK 44 (chi tiết)</i>
<i>b</i>	<i>Cấp phát uỷ thác (***)</i>	<i>547</i>			<i>DN TK 3842, 3843</i>
4	Vốn uỷ thác cho vay	548			<i>DC TK 44 (chi tiết)</i>
V	Phát hành giấy tờ có giá	560	14		(DC- DN) TK 43
VI	Các tài sản Nợ khác	600			CT 600 = CT 610 + CT 630 + CT 640 + CT 645

1	Các khoản phải trả	610			CT 610 = CT 611 + CT 620
1.1	Các khoản nợ phải trả	611	15		CT 611 = CT 612 + CT 613 + CT 614 + CT 615
<i>a</i>	<i>Lãi, phí phải trả</i>	<i>612</i>			<i>DC TK 49</i>
<i>b</i>	<i>Phải trả CBVC</i>	<i>613</i>			<i>DC TK 462</i>
<i>c</i>	<i>Các khoản phải nộp Nhà nước</i>	<i>614</i>			<i>DC TK 453</i>
<i>d</i>	<i>Các khoản phải trả phải nộp khác</i>	<i>615</i>			<i>DC TK 45 (trừ 453), 46 (trừ 462, 466)</i>
1.2	Phải trả trong hoạt động thanh toán	620			CT 620 = CT 621+ CT 622
<i>a</i>	<i>Chờ thanh toán ghi thu-ghi chi vốn ODA cho vay lại</i>	<i>621</i>			<i>Chênh lệch DN<DC TK 54</i>
<i>b</i>	<i>Phải trả khác trong hoạt động thanh toán</i>	<i>622</i>			<i>Chênh lệch DN<DC TK (50, 51)</i>
2	Quỹ dự phòng rủi ro	630			CT 630 = CT 631+ CT 632
<i>a</i>	<i>Quỹ dự phòng rủi ro cho vay</i>	<i>631</i>	16		<i>DC TK 4897, 4898</i>
<i>b</i>	<i>Dự phòng rủi ro khác</i>	<i>632</i>			<i>DC TK 489 (trừ TK 4897, 4898)</i>
3	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	640			DC TK 484
4	Tài sản Nợ khác	645			DC TK 482, 485, 488, (DC-DN) TK 47
VII	Vốn chủ sở hữu	700	17		CT 700 = CT 710 + CT 720+ CT 730 + CT 740+ CT 750 + CT 760
1	Vốn của NHPT	710			CT 710 = CT 711 + CT 712 + CT 719
<i>a</i>	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>711</i>			<i>DC TK 601</i>
<i>b</i>	<i>Vốn đầu tư XDCB</i>	<i>712</i>			<i>DC TK 602</i>
<i>c</i>	<i>Vốn khác</i>	<i>719</i>			<i>DC TK 609</i>
2	Quỹ của NHPT	720			CT 720 = CT 721 + CT 722 + CT723 + CT 724
<i>a</i>	<i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>	<i>721</i>			<i>DC TK 611</i>
<i>b</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>722</i>			<i>DC TK 612</i>
<i>c</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>723</i>			<i>DC TK 613</i>
<i>d</i>	<i>Quỹ khác thuộc VCSH</i>	<i>724</i>			<i>DC TK 619</i>
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*)	730			DC-DN TK 63
4	Chênh lệch đánh giá lại tài	740			DC-DN TK 64

	sản (*)				
5	Kết quả hoạt động chưa phân phối kỳ trước (*)	750			DC-DN TK 692
6	Kết quả hoạt động chưa phân phối kỳ này (*)	760	18		DC- DN TK 691
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	800		-	<u>CT 800 = CT 510 + CT 520 + CT 530 + CT 540 + CT 560 + CT 600 + CT 700</u>

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Hướng dẫn cách lấy số liệu từ bảng CĐTKKT
1	2	3	4	5	6	7
1	Bảo lãnh vay vốn	901				TK 921
2	Cam kết cho vay không hủy ngang	905				TK 924
3	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng (L/C)	910				TK 925
4	Bảo lãnh khác	915				TK 922, 928
5	Cam kết khác	920				TK 929
6	Lãi cho vay và phí chưa thu được	930	4.4			TK 94
7	Nợ khó đòi đã xử lý	950				TK 97
8	Tài sản và chứng từ khác	970				TK 991, 992, 993, 994, 995, 999

....., ngàythángnăm

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- + Những chỉ tiêu đánh dấu (*): nếu DN>DC thì ghi ở dạng số âm.
- + Những chỉ tiêu đánh dấu (**): ghi ở dạng số âm.
- + Khi lập Bảng cân đối kế toán phải loại trừ các giao dịch phát sinh trong nội bộ NHPT.
- + Chỉ tiêu nào không phát sinh thì không phải trình bày trên báo cáo.

NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Mẫu số: B01a/NHPT
Ban hành kèm theo Thông tư số

.....
ngày tháng năm

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Quý năm

Tại ngày tháng năm

DVT: triệu đồng VN

S T T	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)
A	Tài sản				
I	Tiền mặt và chứng từ có giá trị ngoại tệ	100	1		
(^^)				
	TỔNG TÀI SẢN CÓ			-	
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	510	10		
(^^)				
VII	Vốn chủ sở hữu	700	17		
(^^)				
6	Kết quả hoạt động chưa phân phối kỳ này (*)	760	18	Chênh lệch TK loại 7 trừ (-) TK loại 8 (Nếu chênh lệch âm thì ghi bằng số âm)	
(^^)			-	

....., ngày tháng năm

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- + (^^^) nội dung và mã số này trên báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ tương tự như các chỉ tiêu của Báo cáo tình hình tài chính năm – mẫu số B01/NHPT.
- + Các chỉ tiêu ngoại bảng trên báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ tương tự như các chỉ tiêu ngoại bảng của Báo cáo tình hình tài chính năm – mẫu số B01/NHPT.
- + Mẫu này sử dụng cho báo cáo quý.
- + Chỉ tiêu nào không phát sinh thì không phải trình bày trên báo cáo.

NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Mẫu số: B01b/NHPT

*Ban hành kèm theo Thông
tư sốngày tháng
.....năm*

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng tóm lược)

Quýnăm

Tại ngàytháng.....năm.....

DVT: triệu đồng VN

S T T	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyế tminh	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
A	Tài sản				
I	Tiền mặt và chứng từ có giá trị ngoại tệ	100			
II	Tiền gửi tại NHNN	110			
III	Tiền gửi tại các TCTD khác	120			
IV	Cho vay khách hàng	200			
V	Góp vốn, đầu tư dài hạn	220			
VI	Tài sản cố định	230			
VII	Tài sản Có khác	250			
	Tổng cộng tài sản Có	300		-	
B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	510			
II	Tiền gửi, tiền vay các TCTD	520			

	khác				
III	Tiền gửi của khách hàng	530			
IV	Vốn nhận uỷ thác đầu tư	540			
V	Phát hành giấy tờ có giá	560			
VI	Các tài sản Nợ khác	600			
VII	Vốn chủ sở hữu	700			
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	800			-

....., ngàythángnăm

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán tr-
ưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT
NAM

Mẫu số: B02/NHPT đối với BCTC

Ban hành kèm theo Thông tursố/.....
ngày thángnăm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày ...tháng...năm...

§VT: triỒu Ờảng VN

ST T	Chỉ tiêu	M ã số	Thuy ết minh	Năm nay	Năm tr- ước	Hướng dẫn cách lấy số liệu từ CĐTK (áp dụng cho BCKQHĐ)
1	2	3	4	5	6	7
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	10				CT10 = CT11+ CT12 + CT13
1.1	Thu lãi tiền gửi	11				DC TK 701
1.2	Thu lãi cho vay	12				DC TK 702
1.3	Thu từ hoạt động nghiệp vụ khác	13	20			DC TK 704, 706, 709
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	20				CT20 = CT21+ CT22+ CT23+ CT24
2.1	Chi trả lãi tiền gửi	21				DN TK 801
2.2	Chi trả lãi tiền vay	22				DN TK 802
2.3	Chi trả lãi phát hành	23				DN TK 803

	giấy tờ có giá				
2.4	Chi khác cho hoạt động nghiệp vụ	24			DN TK 809
I	Chênh lệch thu chi từ lãi và các khoản tương tự	30			CT30 = CT10 – CT20
3	Thu nhập phí từ hoạt động dịch vụ	31			DC TK 71
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	32			DN TK 81
II	Chênh lệch thu – chi từ hoạt động dịch vụ	40			CT 40 = CT31-CT32
III	Chênh lệch thu chi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	50			Chênh lệch thu chi giữa số dư TK 72 và TK 82
5	Thu nhập từ hoạt động khác	71			DC TK 74, 79 (không bao gồm phần hoàn nhập dự phòng rủi ro hạch toán vào thu nhập khác)
6	Chi phí hoạt động khác	72			DN TK 84, 89
IV	Chênh lệch thu chi từ hoạt động khác	80			CT80 = CT71-CT72
V	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	90			DC TK78
VI	Chi phí hoạt động	100			DN TK 831, 832, 85, 86, 87 và chênh lệch giữa DN TK 882 phần chi phí dự phòng không thuộc rủi ro tín dụng trừ phần hoàn nhập dự phòng tương ứng đã hạch toán thu nhập khác (nếu có)
VII	Chênh lệch thu chi trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	110			CT110 = CT30+CT40+CT50+CT80+CT90-CT100
VII I	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	120			Chênh lệch DN TK 882 phần dự phòng rủi ro tín dụng trừ phần hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng

						tương ứng hạch toán vào thu nhập khác (nếu có).
IX	Chênh lệch thu chi	13 0				CT130 = CT110-CT120

....., ngàytháng năm

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Khi lập Báo cáo kết quả hoạt động mẫu B02/NHPT phải loại trừ các giao dịch phát sinh trong nội bộ NHPT.
- Chỉ tiêu nào không phát sinh thì không phải trình bày trên báo cáo.
- Cách lấy số liệu để lập báo cáo KQHĐ (số dư Có/Nợ các TK thu nhập/chi phí) là số dư của các tài khoản trên Bảng cân đối tài khoản kế toán sau khi đã xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái, chênh lệch đánh giá lại tài sản vào các tài khoản thu nhập, chi phí phù hợp nhưng chưa kết chuyển thu nhập, chi phí vào tài khoản kết quả hoạt động năm nay).
- Các cột 7, 8 là các cột hướng dẫn lấy số liệu, NHPT không đưa các nội dung này khi lập và trình bày báo cáo tài chính.

NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Mẫu số: B03a/NHPT

(Ban hành kèm theo
Thông số/.....
ngày thángnăm
.....)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý... năm...

Đơn vị tính: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý...		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	.. (*)						
I	Chênh lệch thu chi từ lãi và các khoản tương tự						
	... (*)						

Ghi chú: (*) Nội dung các chỉ tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các chỉ tiêu của Báo cáo kết quả hoạt động năm - Mẫu số B02/NHPT.

Lập bảng
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

....., ngày... tháng... năm.....
Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT
NAM**

Mẫu số: B03b/NHPT

(Ban hành kèm theo Thông tư số
...../..... ngày tháng năm
.....)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng tóm lược)

Quý... năm...

Đơn vị tính: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý...		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Chênh lệch thu chi từ lãi và các khoản tương tự						
II	Chênh lệch thu – chi từ hoạt động dịch vụ						
III	Chênh lệch thu chi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối						
IV	Chênh lệch thu chi từ hoạt động khác						
V	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần						
VI	Chi phí hoạt động						
VII	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng						
VIII	Chênh lệch thu chi						

Lập bảng
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

....., ngày... tháng... năm.....
Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

*(Ban hành kèm theo Thông tư số/.....
ngày....tháng....năm.....)*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày tháng năm

Đơn vị tính: triệu đồng VN

ST T	Chỉ tiêu	Thuy ết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu
1	2	3	4	5	6
Lưu chuyển tiền từ hoạt động nghiệp vụ					
1	Chênh lệch thu chi				Lấy từ Báo cáo kết quả hoạt động.
Điều chỉnh cho các khoản:					
2	Khấu hao TSCĐ				Số dư trong năm của TK 871.
3	Dự phòng rủi ro tín dụng, giảm giá, đầu tư tăng thêm/(hoàn nhập) trong năm				Số dư trong năm của TK 882; số dự phòng rủi ro hoàn nhập trong năm được hạch toán vào thu nhập.
4	Cấp bù CLLS, PQL phải thu trong kỳ (thực tế chưa thu)				Cấp bù CLLS & PQL hạch toán vào thu nhập trong kì nhưng chưa thu.
5	(Lãi)/ lỗ do thanh lý TSCĐ				Chênh lệch số tiền thu được do bán thanh lý TSCĐ trừ (-) chi phí thanh lý trừ (-) giá trị còn lại đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh.
6	(Lãi)/ lỗ do thanh lý những khoản đầu tư, góp vốn dài hạn vào đơn vị khác, lãi, cổ tức nhận được, lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư, góp vốn dài hạn				Chênh lệch giữa số tiền thu được khi bán khoản đầu tư vào đơn vị khác với giá trị ghi sổ kế toán; cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư.

7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện				Số kết chuyển vào kết quả kinh doanh cuối của kỳ báo cáo TK 63.
8	Các điều chỉnh khác				Căn cứ vào tính chất của khoản điều chỉnh mà đưa vào luồng tiền thích hợp
Những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động					
	Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/ Giảm tiền gửi tại các TCTD khác				Chênh lệch giữa số kỳ này với số kỳ trước của chỉ tiêu tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước và ở nước ngoài
10	(Tăng)/ Giảm cho vay khách hàng				Chênh lệch giữa số dư nợ kỳ này và số dư nợ kỳ trước của khoản mục cho vay khách hàng trên Bảng CĐKT.
11	(Tăng)/ Giảm khoản chờ NSNN thanh toán về cấp bù CLLS, PQL				Chênh lệch giữa số dư kỳ này và số dư kỳ trước của chỉ tiêu chờ NSNN thanh toán về cấp bù CLLS, PQL trên Bảng CĐKT cộng (+) chỉ tiêu 04 - Mục I.
12	(Giảm)/Tăng nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản				Chênh lệch giữa số dư kỳ này và số dư kỳ trước của chỉ tiêu dự phòng trừ đi chỉ tiêu 03 – Mục I (các khoản dự phòng phản ánh bên TS Có)
13	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động				Chênh lệch giữa số kỳ này với số kỳ trước của các chỉ tiêu “các khoản phải thu” còn lại, “tài sản có khác” và các chỉ tiêu đã điều chỉnh ở khoản mục khác; điều chỉnh các khoản (lãi)/ lỗ do chênh lệch tỷ giá lũy kế không kết chuyển vào thu nhập/chi phí; điều chỉnh

					các khoản (lãi)/ lỗ do đánh giá lại tài sản.
	Những thay đổi về công nợ hoạt động				
14	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN				Chênh lệch giữa số kỳ này và số kỳ trước của chỉ tiêu các khoản nợ Chính phủ và NHNN trên Bảng CĐKT.
15	Tăng/ (Giảm) tiền gửi, tiền vay của TCTD khác				Chênh lệch giữa số kỳ này và số kỳ trước của chỉ tiêu tiền gửi, tiền vay các TCTD khác trên Bảng CĐKT.
16	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng				Chênh lệch giữa số kỳ này và số kỳ trước của chỉ tiêu tiền gửi của khách hàng trên Bảng CĐKT.
17	Tăng/ (Giảm) vốn nhận ủy thác đầu tư				Chênh lệch giữa số kỳ này và số kỳ trước của chỉ tiêu vốn ủy thác trên Bảng CĐKT.
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá				Chênh lệch giữa số kỳ này và số kỳ trước của chỉ tiêu “Phát hành giấy tờ có giá” trên Bảng CĐKT
19	Tăng/ (Giảm) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản				Chênh lệch số dư kỳ này và số dư kỳ trước các TK dự phòng trừ (-) chỉ tiêu 03-Mục I (các khoản dự phòng phản ánh bên nợ phải trả và VCSH)
20	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động				Chênh lệch giữa số kỳ này và số kỳ trước của các tài sản nợ khác và các chỉ tiêu đã điều chỉnh ở khoản mục khác
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				$\Sigma(\text{CT01-CT20})$
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm TSCĐ (*)				Số tiền đã chi ra mua sắm

				TSCĐ theo nguyên giá trong kỳ báo cáo tăng.
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			Số tiền thu được từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ.
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)			Số tiền chi ra từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (bao gồm cả chi phí bù đắp cho giá trị còn lại).
4	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)			Số tiền chi ra trong kỳ để đầu tư vào các Đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác).
5	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)			Số tiền thu hồi về trong kỳ từ đầu tư vào các Đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác).
6	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn			Số tiền thực thu phản ánh tiền cổ tức nhận được, lợi nhuận được chia do đầu tư, góp vốn dài hạn.
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			$\Sigma(\text{CT01- CT06})$
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tăng vốn			Vốn tăng bằng tiền
2	(Giảm) vốn			Vốn giảm bằng tiền
3	Tăng quỹ thuộc VCSH			Tăng quỹ bằng tiền
4	(Giảm) quỹ thuộc VCSH			Chi từ các quỹ thuộc VCSH
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			$\Sigma(\text{CT01-CT04})$
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ			(I+II+III) và bằng số chênh lệch giữa (VII-VI-V)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ			Chỉ tiêu “tiền và tương đương tiền cuối kỳ” của báo cáo lưu chuyển tiền tệ

					kỳ trước.
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá				
VI I	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ				Số kỳ này của các chỉ tiêu “tiền mặt tại quỹ”; “tiền gửi tại NHNN”; tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác

....., ngàytháng năm

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc

(Kí, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột 5 là cột hướng dẫn cách lấy số liệu chung nhất và không đưa nội dung cột này khi lập và trình bày báo cáo LCTT.

- Chỉ tiêu (*)/() trên báo cáo LCTT là các chỉ tiêu được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Mẫu số: B03a/NHPT

(Ban hành kèm theo Thông

tư số/.....

ngày....tháng....năm.....

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quýnăm.....(*)

Đơn vị tính: triệu đồng VN

ST T	Chỉ tiêu	Thuyết t minh	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động nghiệp vụ			
(^^^)			

..., ngàytháng

.....năm ...

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (^^^) nội dung các chỉ tiêu và mã số này trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ dạng đầy đủ tương tự như các chỉ tiêu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm - mẫu số B03/NHPT.
- (*): Mẫu này sử dụng cho báo cáo quý.
- Chỉ tiêu nào không phát sinh thì không phải trình bày trên báo cáo.

NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Mẫu số: B03b/NHPT

(Ban hành kèm theo Thông tư

số/.....

ngày....tháng....năm.....)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng tóm lược)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quýnăm.....(*)

Đơn vị tính: triệu đồng VN

ST T	Chỉ tiêu	Thuyết t minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động nghiệp vụ			
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ			
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ			
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá			
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ			

..., ngàythángnăm ...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (*): Mẫu này sử dụng cho báo cáo quý.

**NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT
NAM**

Mẫu số: - B04/NHPT

(Ban hành kèm theo Thông tư số/.....
ngày....tháng....năm.....)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày ... tháng...năm...

(hoặc Quý ...năm...)

I. Đặc điểm hoạt động của đơn vị

1. Quyết định thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị;
2. Hình thức sở hữu vốn;
3. Thành phần của Hội đồng quản trị (Tên, chức danh của từng người);
4. Thành phần Ban Giám đốc (Tên, chức danh từng người);
5. Trụ sở chính.....; Số chi nhánh:.....;Số công ty con:....
6. Công ty con: tên, quyết định/giấy phép thành lập và hoạt động, tỷ lệ góp vốn vào công ty con.
7. Tổng số cán bộ, công nhân viên:....

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày/...../..... kết thúc vào ngày/...../.....)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng;
2. Hình thức kế toán áp dụng;

IV. Chính sách kế toán áp dụng

1. Chuyển đổi tiền tệ
2. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập - chi phí
3. Kế toán đối với cho vay khách hàng:
 - Nguyên tắc ghi nhận khoản vay;
 - Cơ sở trích lập Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng;
3. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ
 - 3.1. Kế toán TSCĐ vô hình
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình
 - Phương pháp tính khấu hao TSCĐ vô hình
 - 3.2. Kế toán TSCĐ hữu hình
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình
 - Phương pháp tính khấu hao TSCĐ hữu hình
4. Vốn chủ sở hữu
 - Vốn điều lệ
 - Trích lập và sử dụng các Quỹ từ chênh lệch (Thu – Chi)

5. Các hoạt động uỷ thác chịu rủi ro tín dụng:

6. Các điều chỉnh số liệu kì kế toán trước

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính và báo cáo kết quả hoạt động (ĐVT: triệu đồng VN)

1. Tiền mặt, chứng từ có giá trị ngoại tệ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt tại quỹ bằng VNĐ		
Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ		
Chứng từ có giá trị ngoại tệ		
Cộng		

2. Tiền gửi tại NHNN Việt Nam

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng VNĐ		
- Bằng ngoại tệ		
Cộng		

3. Tiền gửi tại các TCTD khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi tại các TCTD khác		
* Theo kì hạn		
- TG không kì hạn		
- TG có kì hạn		
- TG chuyên dùng		
* Theo phạm vi		
- TG tại các TCTD trong nước bằng VNĐ		
- TG tại các TCTD trong nước bằng ngoại tệ		
- TG tại các TCTD nước ngoài bằng VNĐ		
- TG tại các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ		
* Dự phòng rủi ro (***)		
Cộng		

4. Cho vay khách hàng

4.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tổng dư nợ		
- Nợ quá hạn		
- Nợ chờ xử lý		
- Nợ cho vay được khoan		

+ Tỷ lệ nợ quá hạn trên tổng dư nợ		
+ Tỷ lệ nợ khoanh trên tổng dư nợ		

4.2. Cơ cấu tín dụng khách hàng:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cho vay tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu		
Chiết khấu công cụ chuyên nhượng và giấy tờ có giá đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước		
Cho vay từ nguồn vốn uỷ thác đầu tư		
Cho vay khác		
Trả thay khách hàng		
Cộng		

4.3. Cơ cấu theo loại cho vay

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
*** Cho vay đối với tổ chức, cá nhân trong nước:		
- Cho vay ngắn hạn HTXK		
<i>Trong đó: nợ quá hạn</i>		
- Cho vay ngắn hạn chương trình đặc biệt của Chính phủ		
<i>Trong đó: nợ quá hạn</i>		
- Cho vay trung hạn tín dụng đầu tư		
<i>Trong đó: nợ quá hạn</i>		
- Cho vay trung hạn chương trình đặc biệt của Chính phủ		
<i>Trong đó: nợ quá hạn</i>		
- Cho vay dài hạn tín dụng đầu tư		
<i>Trong đó: nợ quá hạn</i>		
- Cho vay dài hạn chương trình đặc biệt của Chính phủ		
<i>Trong đó: nợ quá hạn</i>		
- Cho vay lại vốn ODA		
<i>Trong đó: nợ quá hạn</i>		

- Cho vay vốn nhận uỷ thác của các TCTCQT		
<i>Trong đó: nợ quá hạn</i>		
- Cho vay theo thỏa thuận		
<i>Trong đó: nợ quá hạn</i>		
- Cho vay lại vốn vay nước ngoài NHPT chịu rủi ro tín dụng		
<i>Trong đó: nợ quá hạn</i>		
- Cho vay vốn huy động khác		
<i>Trong đó: nợ quá hạn</i>		
- Cho vay thí điểm dưới 12 tháng:		
<i>Trong đó: nợ quá hạn</i>		
- Cho vay VIDIFI bằng VNĐ		
<i>Trong đó: nợ quá hạn</i>		
- Cho vay DA đường ô tô cao tốc HN-HP bằng ngoại tệ		
<i>Trong đó: nợ quá hạn</i>		
- Cho vay hỗ trợ người lao động MVL theo QĐ 30 của TTg		
<i>Trong đó: nợ quá hạn</i>		
- Cho vay vốn uỷ thác của NSDP		
<i>Trong đó: nợ quá hạn</i>		
- Cho vay vốn uỷ thác khác		
<i>Trong đó: nợ quá hạn</i>		
- Cho vay vốn uỷ thác của BTC bằng ngoại tệ		
<i>Trong đó: nợ quá hạn</i>		
- Trả thay bảo lãnh		
<i>Trong đó: nợ quá hạn</i>		
-Nợ chờ xử lý		
- Tổng dư nợ cho vay trong nước		
- Tổng dư nợ quá hạn cho vay trong		

<i>nước</i>		
*** Cấp HT SĐT, cấp phát đối với các tổ chức, cá nhân trong nước		
- Cấp hỗ trợ sau đầu tư		
Trong đó: + bằng NSTW		
+ bằng NSDP		
- Cấp phát vốn uỷ thác		
Trong đó: + tạm ứng		
+ cấp phát khối lượng hoàn thành		
- Cấp phát khác (Thủy điện Sơn La)		
Trong đó: + tạm ứng		
+ cấp phát khối lượng hoàn thành		
*** Cho vay đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài:		
- Cho vay ngắn hạn		
Trong đó: nợ quá hạn		
- Cho vay trung hạn		
Trong đó: nợ quá hạn		
- Cho vay dài hạn		
Trong đó: nợ quá hạn		
- Cho vay khác		
Trong đó: nợ quá hạn		

4.4. Lãi cho vay và phí chưa thu được

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
*** Cho vay đối với tổ chức, cá nhân trong nước:		
- Cho vay ngắn hạn HTXK		
+ Lãi cho vay chưa thu được		

- Cho vay ngắn hạn chương trình đặc biệt của Chính phủ		
+ <i>Lãi cho vay chưa thu được</i>		
- Cho vay trung hạn tín dụng đầu tư		
+ <i>Lãi cho vay chưa thu được</i>		
- Cho vay trung hạn chương trình đặc biệt của Chính phủ		
+ <i>Lãi cho vay chưa thu được</i>		
- Cho vay dài hạn tín dụng đầu tư		
+ <i>Lãi cho vay chưa thu được</i>		
- Cho vay dài hạn chương trình đặc biệt của Chính phủ		
+ <i>Lãi cho vay chưa thu được</i>		
- Cho vay lại vốn ODA		
+ <i>Lãi cho vay chưa thu được</i>		
+ <i>Phí chưa thu được</i>		
- Cho vay vốn nhận uỷ thác của các TCTCQT		
+ <i>Lãi cho vay chưa thu được</i>		
+ <i>Phí chưa thu được</i>		
- Cho vay theo thỏa thuận		
+ <i>Lãi cho vay chưa thu được</i>		
- Cho vay lại vốn vay nước ngoài NHPT chịu rủi ro tín dụng		
+ <i>Lãi cho vay chưa thu được</i>		
- Cho vay vốn huy động khác		
+ <i>Lãi cho vay chưa thu được</i>		
- Cho vay thí điểm dưới 12 tháng:		
+ <i>Lãi cho vay chưa thu được</i>		
- Cho vay VIDIFI bằng VNĐ		
+ <i>Lãi cho vay chưa thu được</i>		

- Cho vay DA đường ô tô cao tốc HN-HP bằng ngoại tệ		
+ Lãi cho vay chưa thu được		
- Cho vay hỗ trợ người lao động MVL theo QĐ 30 của TTg		
+ Lãi cho vay chưa thu được		
- Cho vay vốn uỷ thác của NSDP		
+ Lãi cho vay chưa thu được		
+ Phí chưa thu được		
- Cho vay vốn uỷ thác khác		
+ Lãi cho vay chưa thu được		
+ Phí chưa thu được		
- Cho vay vốn uỷ thác của BTC bằng ngoại tệ		
+ Lãi cho vay chưa thu được		
+ Phí chưa thu được		
- Trả thay bảo lãnh		
+ Lãi chưa thu được		

5. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng từ đầu năm đến hết kì báo cáo	Giảm từ đầu năm đến hết kì báo cáo	Cuối kỳ
Đầu tư vào công ty con				
Góp vốn liên doanh				
Đầu tư vào công ty liên kết				
Đầu tư dài hạn khác				
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (***)				
Cộng				

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ						
Tăng trong kỳ						
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ						
Tăng trong kỳ						
- Khấu hao trong kỳ						
- Tăng khác						
Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ						
- Tại ngày cuối kỳ						

7. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản	TSCĐ khác	Tổng cộng
-----------	------------------------------------	------------------------	---	-----------------------------------	--------------	--------------

				lý		
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu kỳ						
Tăng trong kỳ						
- Thuê tài chính trong kỳ - Tăng khác						
Giảm trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính - Trả lại TSCĐ thuê tài chính - Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ						
Tăng trong kỳ						
- Khấu hao trong kỳ - Tăng khác						
Giảm trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính - Trả lại TSCĐ thuê tài chính - Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						
- Tại ngày đầu kỳ - Tại ngày cuối kỳ						

8. Tài sản cố định vô hình

- Tài sản cố định vô hình năm N-1:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ					
Tăng trong kỳ					
- Mua trong kỳ - Tăng khác					

Giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ					
Tăng trong kỳ					
- Khấu hao trong kỳ					
- Tăng khác					
Giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ					
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày đầu kỳ					
- Tại ngày cuối kỳ					

9. Tài sản Có khác

9.1. Chi phí XDCB dở dang, mua sắm TSCĐ chưa hoàn thành

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Mua sắm TSCĐ		
Sửa chữa TSCĐ		
Chi phí XDCB dở dang		
<i>Trong đó, những công trình lớn:</i>		
.....		
.....		
Cộng		

9.2. Tài sản Có khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chờ NSNN cấp bù CLLS, PQL TĐĐT, TDXK, BL		
Chờ NSNN cấp PQL khác		
Tạm ứng nộp NSNN		
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ		
Tạm ứng tiền lương, công tác phí cho cán bộ, nhân viên		
Lãi, phí phải thu		

Các khoản nợ phải thu khác		
Vật liệu, công cụ dụng cụ		
Chi phí trả trước		
Tài sản Có khác		
Dự phòng phải thu khó đòi		
Cộng		

10. Nợ Chính phủ và NHNN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
10.1. Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước		
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước bằng VNĐ		
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước bằng ngoại tệ		
10.2. Vay NSNN		
Vay NSNN bằng VND		
Vay NSNN bằng ngoại tệ		
10.3. Vay NHNN		
Vay NHNN bằng VND		
Vay NHNN bằng ngoại tệ		
10.4. Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước		
Cộng		

11. Tiền gửi, tiền vay của TCTD khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
11.1. Tiền gửi của TCTD khác		
Tiền gửi của TCTD trong nước bằng VND		
Tiền gửi của TCTD trong nước bằng ngoại tệ		
Tiền gửi của TCTD nước ngoài bằng VND		
Tiền gửi của TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ		
11.2. Vay các TCTD khác		
Vay TCTD trong nước bằng ngoại tệ		
Vay TCTD trong nước bằng VND		
Vay TCTD nước ngoài bằng VND		
Vay TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ		
Cộng		

12. Tiền gửi của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND		
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ		
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND		
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ		
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ		
Tiền gửi ký quỹ		
Các khoản bảo đảm thanh toán khác		
Cộng		

13. Vốn nhận ủy thác đầu tư, cho vay

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vốn nhận của Chính phủ		
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân trong nước		
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân nước ngoài		
Cộng		

14. Phát hành giấy tờ có giá

	Kỳ phiếu	Tín phiếu	Trái phiếu	Giấy tờ có giá khác
Cuối kỳ				
- Mệnh giá				
- Chiết khấu				7
- Phụ trội				
Đầu kỳ				
- Mệnh giá				
- Chiết khấu				
- Phụ trội				

15. Các khoản nợ phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải trả cán bộ, CNV của NHPT		

Các khoản phải nộp Nhà nước		
Phải trả lãi tiền gửi, lãi tiền vay, lãi trái phiếu		
Các khoản lãi và phí vốn nhận ủy thác cho vay		
Các khoản phải trả người bán		
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

16. Dự phòng rủi ro cho vay

	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu kỳ		
- Tăng từ đầu kỳ đến hết kỳ báo cáo		
+ <i>Dự phòng trích lập</i>		
+ <i>Tăng khác</i>		
- Giảm từ đầu kỳ đến cuối kỳ báo cáo		
+ <i>Sử dụng để XLRR</i>		
+ <i>Khác</i>		
- Số dư cuối kỳ		

17. Tình hình thay đổi một số chỉ tiêu VCSH của NHPT

	Vốn điều lệ	Vốn đầu tư XD CB, mua sắm TSCĐ	Vốn khác	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ DT bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	KQHĐ chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu kỳ									
Tăng trong kỳ - Tăng vốn trong kỳ - Kết quả hoạt động tăng trong kỳ - Trích bổ sung các quỹ trong kỳ - Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn									
Giảm trong kỳ - Sử dụng trong kỳ - Các khoản khác									
Số dư cuối kỳ									

18. Kết quả hoạt động chưa phân phối (chỉ thuyết minh cho báo cáo năm)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Tổng thu nhập		
Tổng chi phí		
Kết quả hoạt động chưa phân phối năm nay		

19. Tình hình thu nhập của cán bộ viên chức (chỉ thuyết minh cho báo cáo năm)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
I. Tổng số cán bộ, viên chức		
II. Thu nhập của cán bộ		
1. Tổng quỹ lương (triệu VNĐ)		
2. Tiền lương bình quân (triệu VNĐ/người/tháng)		

20. Thu cấp bù chênh lệch lãi suất, thu phí quản lý (chỉ thuyết minh cho báo cáo năm)

20.1. Thu cấp bù chênh lệch lãi suất: thuyết minh các chỉ tiêu chính tính cấp bù CLLS năm nay và năm trước.

20.2. Thu phí quản lý: thuyết minh các chỉ tiêu chính tính phí quản lý năm nay và năm trước.

.....,ngày.....tháng.....năm.....

Lập bảng
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT
NAM**

Mẫu số: B04a/NHPT
Ban hành theo Công văn số/.....
ngày tháng năm của Bộ Tài
chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌC LỘC

Quý ...năm....

I. Đặc điểm hoạt động của đơn vị

1. Quyết định thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị;
2. Hình thức sở hữu vốn;
3. Thành phần của Hội đồng quản trị (Tên, chức danh của từng người);
4. Thành phần Ban Giám đốc (Tên, chức danh từng người);
5. Trụ sở chính.....; Số chi nhánh:.....;

II. Niên độ kế toán áp dụng

3. Niên độ kế toán
4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng;
2. Hình thức kế toán áp dụng;

IV. Chính sách kế toán áp dụng

1. Chuyển đổi tiền tệ
2. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập - chi phí
3. Kế toán đối với cho vay khách hàng:
 - Nguyên tắc ghi nhận khoản vay;
 - Cơ sở trích lập Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng;
4. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ
 - 4.1. Kế toán TSCĐ vô hình
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình
 - Phương pháp tính khấu hao TSCĐ vô hình
 - 4.2. Kế toán TSCĐ hữu hình
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình
 - Phương pháp tính khấu hao TSCĐ hữu hình
5. Vốn chủ sở hữu
 - Vốn điều lệ
 - Trích lập và sử dụng các Quỹ từ chênh lệch (Thu – Chi)
6. Các hoạt động uỷ thác chịu rủi ro tín dụng;
7. Các điều chỉnh số liệu kì kế toán trước

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính và báo cáo kết quả hoạt động (ĐVT: triệu đồng VN)

1. Tiền mặt, chứng từ có giá trị ngoại tệ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt tại quỹ bằng VNĐ		
Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ		
Chứng từ có giá trị ngoại tệ		
Cộng		

2. Tiền gửi tại NHNN Việt Nam

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng VNĐ		
- Bằng ngoại tệ		
Cộng		

3. Tiền gửi tại các TCTD khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi tại các TCTD khác		
* Theo kì hạn		
- TG không kì hạn		
- TG có kì hạn		
- TG chuyên dùng		
* Theo phạm vi		
- TG tại các TCTD trong nước bằng VNĐ		
- TG tại các TCTD trong nước bằng ngoại tệ		
- TG tại các TCTD nước ngoài bằng VNĐ		
- TG tại các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ		
* Dự phòng rủi ro (***)		
Cộng		

4. Cho vay khách hàng

4.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tổng dư nợ		
- Nợ quá hạn		
- Nợ chờ xử lý		
- Nợ cho vay được khoan		
+ Tỷ lệ nợ quá hạn trên tổng dư nợ		
+ Tỷ lệ nợ khoan trên tổng dư nợ		

4.2. Cơ cấu tín dụng khách hàng:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
--	---------	--------

Cho vay tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu		
Chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước		
Cho vay từ nguồn vốn uỷ thác đầu tư		
Cho vay khác		
Trả thay khách hàng		
Cộng		

4.3. Cơ cấu theo loại cho vay

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
*** Cho vay đối với tổ chức, cá nhân trong nước:		
- Cho vay ngắn hạn HTXK		
<i>Trong đó: nợ quá hạn</i>		
- Cho vay ngắn hạn chương trình đặc biệt của Chính phủ		
<i>Trong đó: nợ quá hạn</i>		
- Cho vay trung hạn tín dụng đầu tư		
<i>Trong đó: nợ quá hạn</i>		
- Cho vay trung hạn chương trình đặc biệt của Chính phủ		
<i>Trong đó: nợ quá hạn</i>		
- Cho vay dài hạn tín dụng đầu tư		
<i>Trong đó: nợ quá hạn</i>		
- Cho vay dài hạn chương trình đặc biệt của Chính phủ		
<i>Trong đó: nợ quá hạn</i>		
- Cho vay lại vốn ODA		
<i>Trong đó: nợ quá hạn</i>		
- Cho vay vốn nhận uỷ thác của các TCTCQT		
<i>Trong đó: nợ quá hạn</i>		
- Cho vay theo thỏa thuận		
<i>Trong đó: nợ quá hạn</i>		

- Cho vay lại vốn vay nước ngoài NHPT chịu rủi ro tín dụng		
<i>Trong đó: nợ quá hạn</i>		
- Cho vay vốn huy động khác		
<i>Trong đó: nợ quá hạn</i>		
- Cho vay thí điểm dưới 12 tháng:		
<i>Trong đó: nợ quá hạn</i>		
- Cho vay VIDIFI bằng VNĐ		
<i>Trong đó: nợ quá hạn</i>		
- Cho vay DA đường ô tô cao tốc HN-HP bằng ngoại tệ		
<i>Trong đó: nợ quá hạn</i>		
- Cho vay hỗ trợ người lao động MVL theo QĐ 30 của TTg		
<i>Trong đó: nợ quá hạn</i>		
- Cho vay vốn uỷ thác của NSDP		
<i>Trong đó: nợ quá hạn</i>		
- Cho vay vốn uỷ thác khác		
<i>Trong đó: nợ quá hạn</i>		
- Cho vay vốn uỷ thác của BTC bằng ngoại tệ		
<i>Trong đó: nợ quá hạn</i>		
- Trả thay bảo lãnh		
<i>Trong đó: nợ quá hạn</i>		
-Nợ chờ xử lý		
- Tổng dư nợ cho vay trong nước		
- Tổng dư nợ quá hạn cho vay trong nước		
*** Cấp HT SĐT, cấp phát đối với các tổ chức, cá nhân trong nước		
- Cấp hỗ trợ sau đầu tư		

<i>Trong đó: + bằng NSTW</i>		
<i>+ bằng NSDP</i>		
- Cấp phát vốn uỷ thác		
<i>Trong đó: + tạm ứng</i>		
<i>+ cấp phát khối lượng hoàn thành</i>		
- Cấp phát khác (Thuỷ điện Sơn La)		
<i>Trong đó: + tạm ứng</i>		
<i>+ cấp phát khối lượng hoàn thành</i>		
*** Cho vay đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài:		
- Cho vay ngắn hạn		
<i>Trong đó: nợ quá hạn</i>		
- Cho vay trung hạn		
<i>Trong đó: nợ quá hạn</i>		
- Cho vay dài hạn		
<i>Trong đó: nợ quá hạn</i>		
- Cho vay khác		
<i>Trong đó: nợ quá hạn</i>		

5. Góp vốn, đầu tư dài hạn --> TCTD chỉ có số dư, ko có số phát sinh và có thêm danh sách các công ty liên kết, liên doanh

	Đầu kỳ	Tăng từ đầu năm đến hết kì báo cáo	Giảm từ đầu năm đến hết kì báo cáo	Cuối kỳ
Đầu tư vào công ty con				
Góp vốn liên doanh				
Đầu tư vào công ty liên kết				
Đầu tư dài hạn khác				

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (***)				
Cộng				

6. Tài sản Có khác

6.1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, mua sắm TSCĐ chưa hoàn thành

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Mua sắm TSCĐ		
Chi phí XD CB dở dang		
Sửa chữa TSCĐ		
Cộng		

6.2. Tài sản Có khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chờ NSNN cấp bù CLLS, PQL TĐĐT, TĐXK, BL		
Chờ NSNN cấp PQL khác		
Tạm ứng nộp NSNN		
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ		
Tạm ứng tiền lương, công tác phí cho cán bộ, nhân viên		
Lãi, phí phải thu		
Các khoản nợ phải thu khác		
Vật liệu, công cụ dụng cụ		
Chi phí trả trước		
Tài sản Có khác		
Dự phòng phải thu khó đòi		
Cộng		

7. Nợ Chính phủ và NHNN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước bằng VNĐ		
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước bằng ngoại tệ		
Vay NSNN bằng VNĐ		
Vay NSNN bằng ngoại tệ		
Vay NHNN bằng VNĐ		

Vay NHNN bằng ngoại tệ		
Cộng		

8. Tiền gửi, tiền vay của TCTD khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi của TCTD trong nước bằng VND		
Tiền gửi của TCTD trong nước bằng ngoại tệ		
Tiền gửi của TCTD nước ngoài bằng VND		
Tiền gửi của TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ		
Vay các TCTD khác		
Vay TCTD trong nước bằng ngoại tệ		
Vay TCTD trong nước bằng VND		
Vay TCTD nước ngoài bằng VND		
Vay TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ		
Cộng		

9. Tiền gửi của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND		
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ		
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND		
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ		
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ		
Tiền gửi ký quỹ		
Các khoản bảo đảm thanh toán khác		
Cộng		

10. Vốn nhận ủy thác đầu tư, cho vay

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vốn nhận của Chính phủ		
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân trong nước		

Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân nước ngoài		
Cộng		

11. Phát hành giấy tờ có giá

	Kỳ phiếu	Tín phiếu	Trái phiếu	Giấy tờ có giá khác
Cuối kỳ				
- Mệnh giá				
- Chiết khấu				
- Phụ trội				
Đầu năm				
- Mệnh giá				
- Chiết khấu				
- Phụ trội				

12. Các khoản nợ phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải trả cán bộ, CNV của NHPT		
Các khoản phải nộp Nhà nước		
Phải trả lãi tiền gửi, lãi tiền vay, lãi trái phiếu		
Các khoản lãi và phí vốn nhận ủy thác cho vay		
Các khoản phải trả người bán		
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

13. Dự phòng rủi ro

	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu kỳ		
- Tăng trong kỳ		
+ Dự phòng trích trong kỳ		
+ Tăng khác		
- Giảm trong kỳ		
+ Sử dụng để XLRR		
+ Khác		
- Số dư cuối kỳ		

14. Tình hình thay đổi một số chỉ tiêu VCSH của NHPT

	Vốn điều lệ	Vốn đầu tư XD/CB, mua sắm TSCĐ	Vốn khác	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ DT bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	KQHĐ chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu kỳ									
Tăng trong kỳ - Tăng vốn trong kỳ - Kết quả hoạt động tăng trong kỳ - Trích bổ sung các quỹ trong kỳ - Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn									
Giảm trong kỳ - Sử dụng trong kỳ - Các khoản khác									
Số dư cuối kỳ									

....., ngày.....tháng.....năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

B. HƯỚNG DẪN LẬP VÀ TRÌNH BÀY CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01/NHPT, B01a/NHPT, B01b/NHPT)

1. Bản chất và mục đích của Báo cáo

Báo cáo tình hình tài chính của NHPT là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của NHPT tại một thời điểm nhất định. Số liệu trên báo cáo tình hình tài chính cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của NHPT theo cơ cấu tài sản, cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản đó. Qua đó có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của NHPT tại thời điểm báo cáo.

2. Kết cấu của Báo cáo

Báo cáo tình hình tài chính chia làm hai phần:

- *Phần tài sản Có*: Phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của NHPT tại thời điểm báo cáo theo cơ cấu tài sản và hình thức tồn tại trong quá trình hoạt động của NHPT.

- *Phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu*: Phản ánh nguồn hình thành tài sản hiện có của NHPT tại thời điểm báo cáo.

3. Cơ sở số liệu để lập Báo cáo

- Căn cứ vào số liệu trên các sổ kế toán.
- Căn cứ vào Bảng cân đối tài khoản kế toán.
- Căn cứ vào Báo cáo tình hình tài chính (Bảng CĐKT) năm trước.

4. Nội dung và phương pháp tính, ghi các chỉ tiêu trong Báo cáo tình hình tài chính theo đúng mẫu đã quy định, cụ thể.

Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01/NHPT; B01a/NHPT) gồm có 7 cột:

- Cột 1: “STT” là số thứ tự các chỉ tiêu báo cáo.
- Cột 2: “Chỉ tiêu” bao gồm các chỉ tiêu báo cáo.
- Cột 3: “Mã số” mã số của các chỉ tiêu tương ứng.
- Cột 4: “Thuyết minh” ghi số hiệu các chỉ tiêu trong bản thuyết minh báo cáo tài chính.

- Cột 5 - “Năm nay: cách lấy số liệu cột này theo hướng dẫn tại cột “Hướng dẫn cách lấy số liệu từ bảng CĐTK”.

- Cột 6: “Năm trước” căn cứ vào số liệu ghi ở cột 1 “Năm nay” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước.

Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01b/NHPT) là dạng tóm lược của Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01a/NHPT).

II. Hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động (Mẫu số B02/NHPT, B02a/NHPT, B02b/NHPT)

1. Báo cáo kết quả hoạt động là báo cáo tài chính phản ánh tổng quát tình hình và kết quả hoạt động trong một kỳ kế toán của NHPT.

2. Cơ sở số liệu để lập báo cáo:

- Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động của kỳ trước.

- Căn cứ vào số dư Có cuối kỳ báo cáo trên sổ kế toán của các tài khoản thuộc loại 7 "Thu nhập" và số dư Nợ cuối kỳ báo cáo trên sổ kế toán của các tài khoản thuộc loại 8 "Chi phí".

3. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong báo cáo kết quả hoạt động theo đúng mẫu đã quy định, cụ thể.

a) Đối với báo cáo kết quả hoạt động năm (Mẫu số B02/NHPT) gồm có 7 cột:

- Cột 1: Số thứ tự

- Cột 2: “Chỉ tiêu” bao gồm các chỉ tiêu báo cáo

- Cột 3: “Mã số” mã số của các chỉ tiêu tương ứng

- Cột 4: “Thuyết minh” ghi số hiệu các chỉ tiêu trong bản thuyết minh báo cáo tài chính.

- Cột 5: “Năm nay” được lập căn cứ vào tổng số phát sinh trong kỳ báo cáo năm theo từng chỉ tiêu phù hợp đã được hướng dẫn tại cột “Hướng dẫn cách lấy số liệu từ BCĐTK”.

- Cột 6: “Năm trước” của báo cáo kỳ này năm nay được lập căn cứ vào số liệu ghi ở cột 1 “Năm nay” theo từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước.

b) Đối với báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ (Mẫu số B02a/NHPT) gồm có 8 cột:

- Cột 1, 2, 3, 4 thực hiện như đối với báo cáo kết quả hoạt động năm.
- Cột 5: “Quý này/Năm nay” được lập căn cứ vào tổng số phát sinh trong kỳ báo cáo quý theo từng chỉ tiêu phù hợp đã được hướng dẫn tại cột “Hướng dẫn cách lấy số liệu từ BCĐTK”.
- Cột 6: “Quý này/Năm trước” của báo cáo quý này được lập căn cứ vào số liệu ghi ở cột 1 “Quý này/Năm nay” của báo cáo quý này năm trước theo từng chỉ tiêu phù hợp.
- Cột 7: “Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này/Năm nay” của báo cáo quý này được lập căn cứ vào số liệu ghi ở cột 1 “Quý này” của báo cáo kỳ này cộng với số liệu cột 3 “Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này/Năm nay” của báo cáo này kỳ trước. Kết quả ghi ở cột 3 của báo cáo này theo từng chỉ tiêu phù hợp. Riêng đối với số liệu Quý I số liệu ghi ở cột 3 bằng số liệu ghi ở cột 1.
- Cột 8: “Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này/Năm trước” của báo cáo kỳ này được lập căn cứ vào số liệu ghi ở cột 3 “Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này/Năm nay” của báo cáo kỳ này năm trước. Khi lập lần đầu báo cáo này, số liệu trên báo cáo năm trước không có thì để trống cột số liệu này.

Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ (Mẫu số B02b/NHPT) là dạng tóm lược của Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ (Mẫu số B02a/NHPT).

III. Hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (theo phương pháp gián tiếp) (Mẫu số B03/NHPT; B03a/NHPT; B03b/NHPT)

1. Mục đích của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh các luồng tiền lưu chuyển trong kỳ theo các hoạt động: hoạt động nghiệp vụ, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính của NHPT

Dựa vào báo cáo lưu chuyển tiền tệ, người sử dụng có thể đánh giá được khả năng tạo ra tiền, sự biến động tài sản thuần, khả năng thanh toán và dự đoán được luồng tiền trong kỳ tiếp theo của NHPT.

2. Cơ sở số liệu để lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ NHPT được lập theo phương pháp gián tiếp căn cứ vào:

- Bảng cân đối tài khoản;
- Báo cáo kết quả hoạt động;
- Báo cáo tình hình tài chính;

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kỳ trước;
- Sổ kế toán.

3. Nội dung và phương pháp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

3.1. Đối với Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm (Mẫu số B03/NHPT)

- Cột 1: "Số thứ tự" bao gồm số thứ tự các chỉ tiêu báo cáo.
- Cột 2: "Chỉ tiêu" bao gồm các chỉ tiêu báo cáo.
- Cột 3: "Thuyết minh" bao gồm mã số các chỉ tiêu tương ứng.
- Cột 4: "Năm nay" được lập căn cứ vào tổng số phát sinh trong kỳ báo cáo năm theo từng chỉ tiêu phù hợp.
- Cột 5: "Năm trước" căn cứ vào số liệu ghi ở cột số 1 "Năm nay" của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước.

3.2. Đối với Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý (Mẫu số B03a/NHPT)

- Cột 1, 2, 3 thực hiện như đối với báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm.
- Cột 4: "Lũy kế từ đầu năm đến hết kỳ này/Năm nay" được lập căn cứ vào tổng số phát sinh lũy kế từ đầu năm đến hết kỳ báo cáo theo từng chỉ tiêu phù hợp.
- Cột 5: "Lũy kế từ đầu năm đến hết kỳ này/Năm trước" căn cứ vào số liệu ghi ở cột số 1 "Lũy kế từ đầu năm đến hết kỳ này/Năm nay" của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B03b/NHPT) là dạng tóm lược của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B03a/NHPT).

IV. Hướng dẫn lập và trình bày thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B04/NHPT; B04a/NHPT)

1. Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính, dùng để mô tả mang tính tường thuật hoặc phân tích chi tiết các thông tin số liệu đã được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động cũng như các thông tin cần thiết khác.

2. Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị phải trình bày những nội dung sau:

- Các thông tin về cơ sở lập và trình bày báo cáo tài chính và các chính sách kế toán cụ thể được chọn áp dụng đối với các giao dịch và sự kiện quan trọng;

- Cung cấp thông tin bổ sung chưa được trình bày trong các báo cáo tài chính khác, nhưng lại cần thiết cho việc trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của đơn vị.

3. Cơ sở lập bản thuyết minh báo cáo tài chính:

- Căn cứ vào Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm báo cáo;

- Căn cứ vào sổ kế toán;

- Căn cứ vào bản thuyết minh báo cáo tài chính năm trước;

- Căn cứ vào tình hình thực tế của đơn vị và các tài liệu có liên quan khác.

4. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu:

I. Đặc điểm hoạt động:

1. Quyết định thành lập, thời hạn có giá trị;

2. Hình thức sở hữu vốn

3. Thành phần của Hội đồng quản trị (Tên, chức danh của từng người);

4. Thành phần Ban Giám đốc (Tên, chức danh từng người);

5. Trụ sở chính.....; Số chi nhánh:.....;

II. Niên độ kế toán áp dụng

1. Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/ ... kết thúc vào ngày 31/12/...)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

2. Hình thức kế toán áp dụng:

IV. Chính sách kế toán áp dụng

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính và Báo cáo kết quả hoạt động.

Phương pháp lập các chỉ tiêu theo đúng mẫu đã quy định.